

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/KDTM-PT  
Ngày 18-8-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.  
*Các Thẩm phán:* Ông Phan Trí Dũng;  
Ông Huỳnh Văn Luật.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 07/2022/TLPT-KDTM ngày 30/5/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐ-PT ngày 06/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ: phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vương Đức C, sinh năm 1986; địa chỉ: phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2021), có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V; trụ sở: phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1984; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*\* Người đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngày 12/11/2020, Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V (sau đây gọi tắt là Công ty V) ký kết Hợp đồng mua bán số ...2020/HĐMB-TN về việc cung cấp găng tay y tế Nitrile. Theo đó, Công ty V bán cho Công ty T hàng hóa là găng tay y tế Nitrile với tổng giá trị hợp đồng là 18.500.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT) tương đương với số lượng là 50 tấn. Căn cứ theo khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng thì Công ty V sẽ giao số găng tay y tế trên cho Công ty T sau 15 ngày kể từ khi Công ty T thanh toán đợt 1.

Thực hiện theo hợp đồng, Công ty T đã chuyển thanh toán đợt 1 với số tiền là 5.500.000.000 đồng nhưng Công ty V không giao hàng cho Công ty T. Công ty T đã rất nhiều lần liên hệ, nhắc nhở và yêu cầu Công ty V giao hàng nhưng Công ty V vẫn không thực hiện. Nhận thấy, việc Công ty V không giao hàng có khả năng dẫn tới việc gây ra các thiệt hại cho Công ty T nên Công ty T đã yêu cầu Công ty V hủy hợp đồng và hoàn trả lại số tiền 5.500.000.000 đồng mà Công ty T đã thanh toán vào các ngày 13/11/2020 và 16/11/2020, nhưng cho đến thời điểm hiện nay Công ty V mới chỉ hoàn lại được số tiền là 1.070.000.000 đồng. Như vậy, Công ty V còn phải trả lại cho Công ty T số tiền đã nhận là 4.430.000.000 đồng. Việc Công ty V không thực hiện đúng hợp đồng cũng như không hoàn lại cho Công ty T số tiền trên đã gây ra cho Công ty T rất nhiều thiệt hại, ngoài ra còn dẫn tới việc Công ty T phải bồi thường cho bên thứ ba do không có hàng để giao.

Tại biên bản làm việc ngày 29/12/2020, Công ty T yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền 4.730.000.000 đồng cho Công ty T theo lịch như sau:

- Lần 1: Số tiền 300.000.000 đồng, thanh toán trước ngày 15/01/2021;
- Lần 2: Số tiền 1.700.000.000 đồng, thanh toán trước ngày 30/01/2021;
- Lần 3: Số tiền 1.500.000.000 đồng, thanh toán trước ngày 15/3/2021;
- Lần 4: Số tiền 1.230.000.000 đồng, thanh toán trước ngày 05/4/2021.

Trường hợp Công ty V vi phạm cam kết thanh toán theo lịch trên thì Công ty V phải trả tiền phạt theo quy định tại hợp đồng. Biên bản làm việc có bà X là Giám đốc Công ty V ký xác nhận. Tuy nhiên, Công ty V chỉ thanh toán được cho Công ty T 300.000.000 đồng, còn nợ số tiền 4.430.000.000 đồng. Do Công ty V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải trả cho Công ty T số tiền là 6.062.900.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Tiền hàng mà Công ty T đã thanh toán mà Công ty V chưa trả lại là: 4.430.000.000 đồng;

- Tiền lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2021 cho đến ngày 01/5/2021 với lãi suất là 1% tháng là  $4.430.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} \times 1\% = 132.900.000 \text{ đồng}$ ;

- Khoản tiền Công ty T phải bồi thường cho bên thứ ba do không có hàng để giao: 1.500.000.000 đồng;

Ngày 01/3/2021, Công ty T đã ký hợp đồng mua, bán nợ với Công ty Cổ phần Mua bán nợ Y (gọi tắt là Công ty Y). Ngày 20/5/2021, Công ty T ký phụ lục hợp đồng số 1 và ngày 30/6/2021 ký phụ lục hợp đồng số 2 với Công ty Y. Theo đó, Công ty T bán toàn bộ số nợ mà Công ty V đang nợ Công ty T. Tuy nhiên, đến ngày 15/10/2021, Công ty T đã lập biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Y.

Ngày 04/5/2021, nguyên đơn có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Không yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải bồi thường 1.500.000.000 đồng cho bên thứ ba do không có hàng để giao. Như vậy, sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện như trên thì Công ty T chỉ đề nghị Tòa án buộc Công ty V phải trả cho Công ty T số tiền là 4.562.900.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Tiền hàng mà Công ty T đã thanh toán mà Công ty V chưa trả lại là: 4.430.000.000 đồng.

- Tiền lãi suất chậm trả tạm tính 3 tháng kể từ ngày 01/02/2021 cho đến ngày 01/5/2021 với lãi suất là 1% tháng là  $4.430.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} \times 1\% = 132.900.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán từ ngày 03/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng.

*\*Người đại diện bị đơn trình bày:*

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về việc giao kết hợp đồng mua bán số ...2020/HĐMB-TN, nội dung hợp đồng, số tiền 5.500.000.000 đồng đã nhận của nguyên đơn và còn nợ nguyên đơn số tiền là 4.430.000.000 đồng. Đối với tiền lãi suất, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì tại biên bản làm việc ngày 29/12/2020, Công ty V và Công ty T thống nhất chốt lại số tiền Công ty V phải hoàn trả là 4.730.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty T không thỏa thuận hay yêu cầu thêm bất kỳ khoản tiền lãi suất nào. Ngày 02/12/2020, Công ty T đã gửi email đến Công ty V để thông báo chấm dứt hợp đồng số ...2020/HĐMB-TN với Công ty V và yêu cầu Công ty V phải hoàn trả khoản thanh toán đã trả trước của Công ty T. Ngày 01/3/2021, Công ty T đơn phương bán số nợ trên cho Công ty Y và không có ý định bàn bạc tiếp cùng giải quyết. Như vậy, Công ty T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty V. Đồng thời, theo nội dung của email thì Công ty T cũng chỉ yêu cầu Công ty V hoàn trả số tiền đã chuyển khoản để đặt hàng. Do đó, bị đơn khẳng định giữa Công ty V và Công ty T hoàn toàn không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc trả tiền lãi suất.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V về việc yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V phải bồi thường cho bên thứ 3 do không có hàng để giao số tiền 1.500.000.000 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T tổng số tiền 5.087.125.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.430.000.000 đồng và nợ lãi là 657.125.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 15/3/2022, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn cho rằng số nợ gốc theo bản án sơ thẩm xác định là chưa đúng, trong số tiền nợ gốc 4.430.000.000 đồng, bị đơn đã trả thêm cho nguyên đơn 150.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 10/3/2021 trả 50.000.000 đồng, ngày 30/3/2021 trả 100.000.000 đồng. Số nợ gốc còn lại đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 4.280.000.000 đồng. Đồng thời, bị đơn đề nghị nguyên đơn xem xét giảm tiền lãi suất.

Nguyên đơn cho rằng ý kiến của bị đơn về việc trả cho nguyên đơn thêm 150.000.000 đồng là không đúng, bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ việc, bị đơn không nêu vấn đề này nên không có cơ sở xác định bị đơn đã trả số tiền trên cho nguyên đơn. Nguyên đơn không đồng ý giảm lãi suất.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ và đúng pháp luật, bị đơn không chứng minh được đã trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận,

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### Về tố tụng:

[1] Ngày 02 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố M xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2022/KDTM-ST. Ngày 15/3/2022, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại các Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, kháng cáo của bị đơn được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là 6.062.900.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Tiền hàng mà Công ty T đã thanh toán mà Công ty V chưa trả lại là: 4.430.000.000 đồng;

- Tiền lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2021 cho đến ngày 01/5/2021 với lãi suất là 1% tháng là  $4.430.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} \times 1\% = 132.900.000 \text{ đồng}$ ;

- Khoản tiền Công ty T phải bồi thường cho Bên thứ 3 do không có hàng để giao: 1.500.000.000 đồng;

Ngày 04/5/2021, nguyên đơn có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Không yêu cầu Công ty V phải bồi thường cho bên thứ ba do không có hàng để giao: 1.500.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn là đúng pháp luật.

### Về nội dung:

[3] Công ty T và Công ty V thống nhất việc xác lập hợp đồng mua bán số ...2020/HĐMB-TN về việc mua bán găng tay y tế Nitrile. Thực hiện theo hợp đồng, Công ty T thanh toán tiền mua hàng đợt 1 với số tiền 5.500.000.000 đồng nhưng Công ty V không giao hàng cho Công ty T. Công ty T cho rằng đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Công ty V mới chỉ hoàn lại được số tiền là 1.070.000.000 đồng, còn phải trả lại số tiền là 4.430.000.000 đồng. Công V cho rằng ngoài số tiền 1.070.000.000 đồng, Công ty V đã trả thêm cho nguyên đơn 150.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 10/3/2021 trả 50.000.000 đồng, ngày 30/3/2021 trả 100.000.000 đồng. Số nợ gốc còn lại đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 4.280.000.000 đồng. Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền đã trả là 1.070.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã trả thêm số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại các bản tự khai ngày 12/7/2021, ngày 29/11/2021 người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc X đều thừa nhận số tiền còn nợ là 4.430.000.000 đồng, do vậy, ý kiến của bị đơn cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn 4.280.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Công ty V không giao hàng theo thỏa thuận nhưng không hoàn trả số tiền đã nhận cho Công ty T là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền 4.430.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi suất chậm trả 1%/tháng tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng, tại biên bản làm việc ngày 29/12/2020 bị đơn cam kết trả nợ theo lịch đã được hai bên thống nhất, tuy nhiên, sau đó bị đơn vẫn không thực hiện, do bị đơn vi phạm cam kết trả nợ nên bị đơn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán với số tiền tính đến ngày 28/02/2022 (14 tháng 25 ngày x 1% x 4.430.000.000 đồng) là 657.125.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V về việc yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V phải bồi thường cho bên thứ ba số tiền 1.500.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T tổng số tiền 5.087.125.000 đồng (năm tỷ không trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trong đó nợ gốc là 4.430.000.000 đồng và nợ lãi là 657.125.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân năm 2015.

### 3. Về án phí:

Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V phải chịu 113.087.125 đồng (một trăm mười ba triệu không trăm tám mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

- Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền 56.281.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051446 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại V phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, được trừ vào số tiền nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001066 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS TP M;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Tòa KT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Tuyết Thanh**